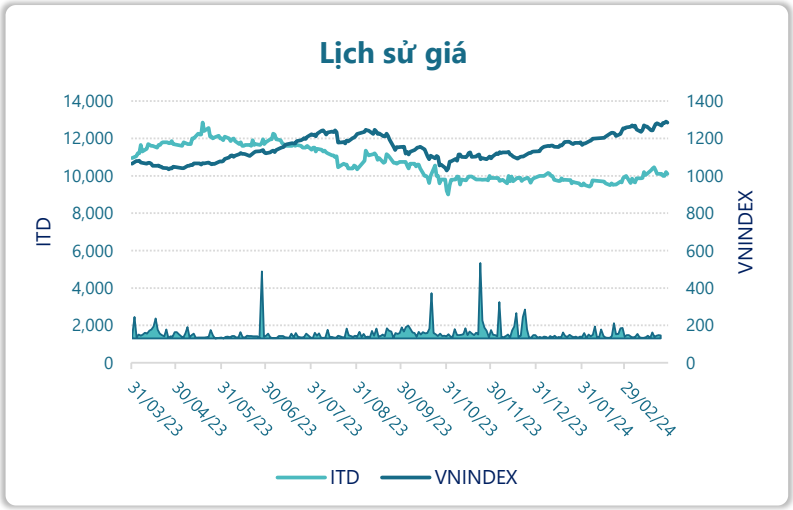
FireAnt

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,535
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	247
P/E	-4.2
EPS	-2,417

DT thuần

Q1/24

207

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00| -1.9%

YoY: ▲ 94.0| 83.2%

LN sau thuế

Q1/24

2.60

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.6| 106%

YoY: ▲ 3.23| 512%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

-6.5%

+/- YoY: ▼ 17.0%

DT thuần

2023

494

tỷ VNĐ

YoY: ▼398| -44.7%

LN sau thuế

2023

-44.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼118| -160%

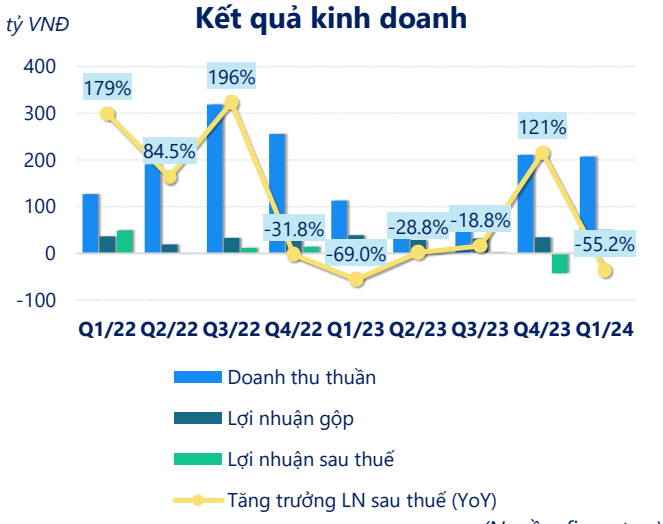
ROE

2023

-17.4%

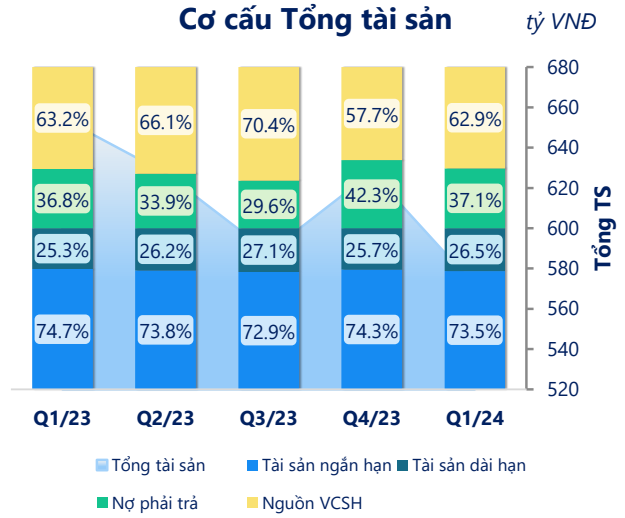
+/- YoY: ▼ 27.7%

Kết quả kinh doanh



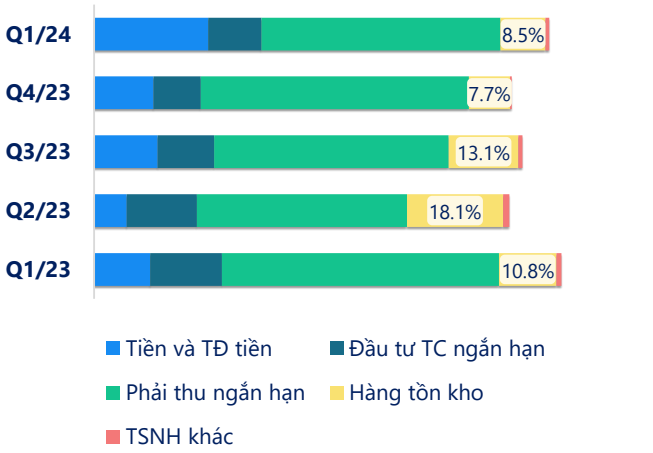
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



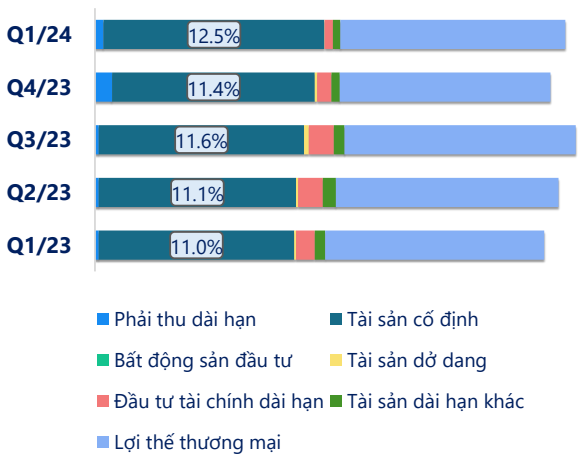
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



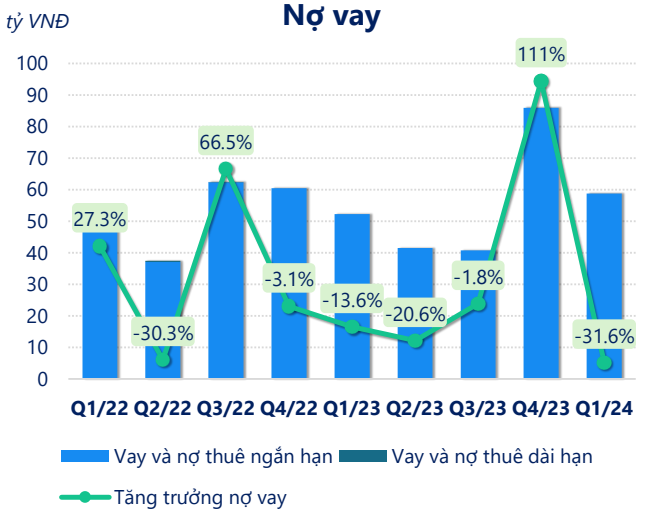
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



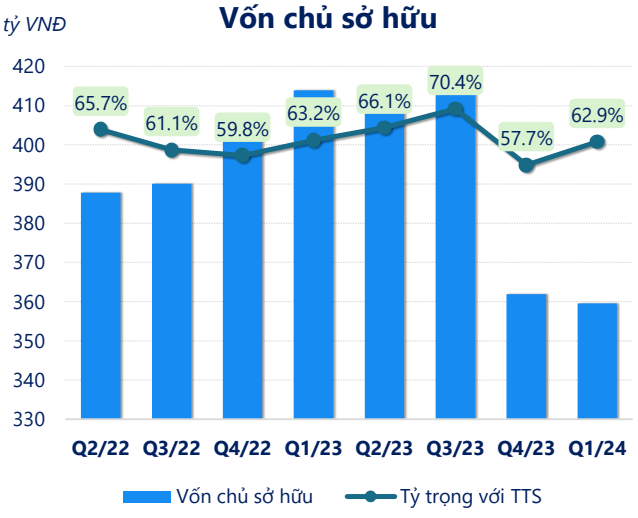
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



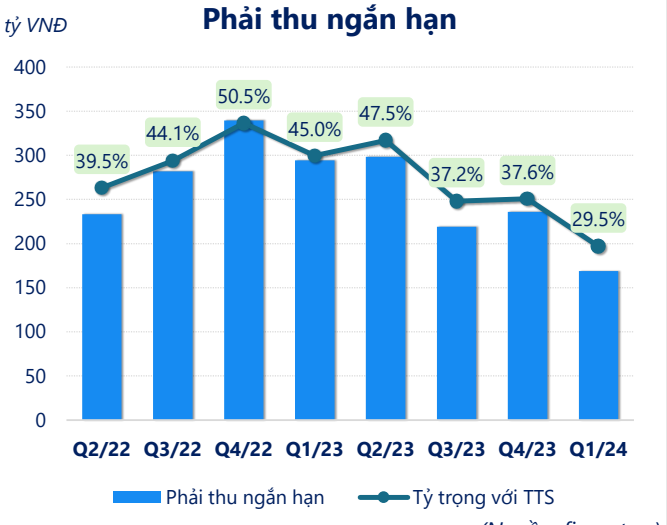
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



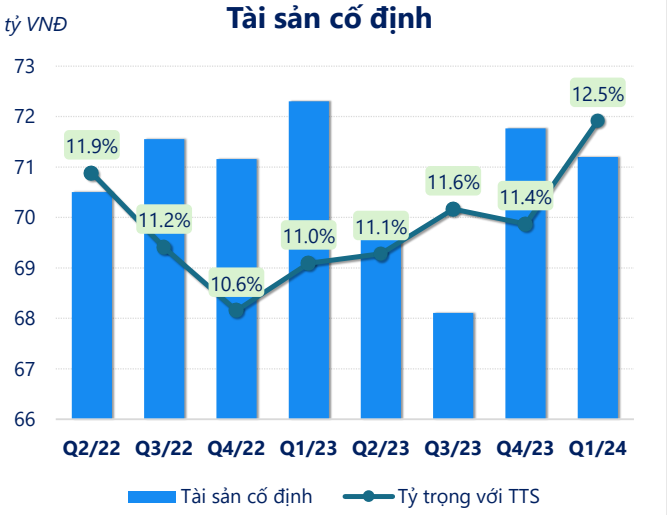
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



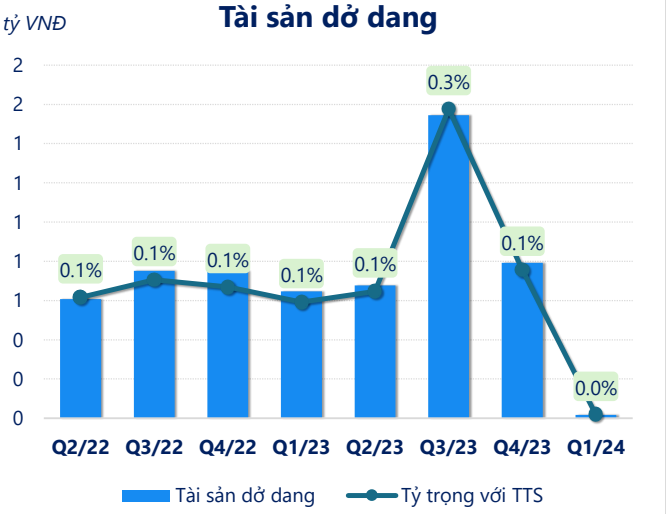
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



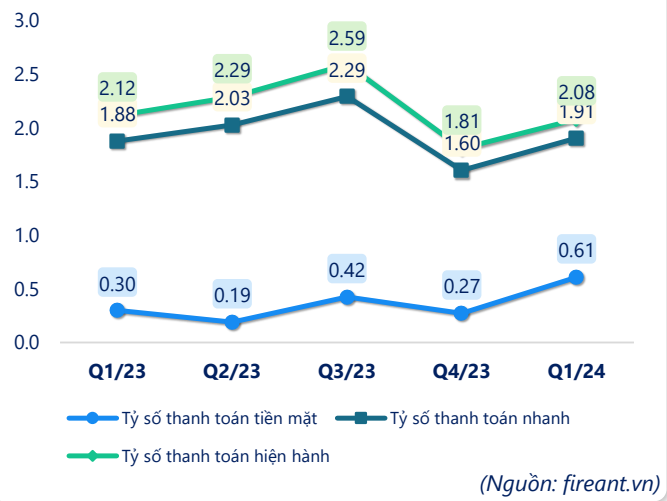
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



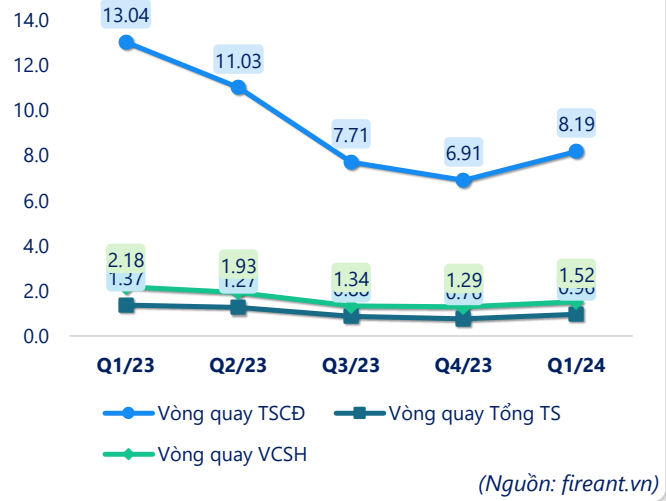
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**655**	**627**	**588**	**628**	**571**
Tài sản ngắn hạn	**489**	**463**	**429**	**466**	**420**
Tiền và tương đương tiền	68.9	38.4	70.2	69.9	123
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.7	66.1	81.8	96.8	85.6
Phải thu ngắn hạn	294	298	219	236	169
Hàng tồn kho	55.4	52.8	49.4	52.7	35.3
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	7.66	8.22	10.9	7.60
Tài sản dài hạn	**166**	**164**	**160**	**161**	**152**
Phải thu dài hạn	1.33	1.32	1.28	6.10	2.78
Tài sản cố định	72.3	69.9	68.1	71.8	71.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.65	0.68	1.55	0.79	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	8.78	8.31	5.04	2.70
Tài sản dài hạn khác	3.90	4.64	3.58	2.95	2.38
Lợi thế thương mại	80.9	78.8	76.7	74.6	72.6
Nợ phải trả	**241**	**212**	**174**	**266**	**212**
Nợ ngắn hạn	**231**	**203**	**165**	**258**	**202**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.2	41.5	40.7	85.9	58.7
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	91.1	39.6	104	57.8
Nợ dài hạn	9.77	9.72	8.60	7.75	10.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**414**	**415**	**414**	**362**	**360**
Vốn chủ sở hữu	**414**	**415**	**414**	**362**	**360**
Vốn điều lệ	245	245	245	245	245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)